ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Minh Long

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1208
Ngày: 26/02/15
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 04/03/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Minh Long;

Theo đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 16/01/2015 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Minh Long và Tờ trình số 363/TTr-STNMT ngày 03/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Minh Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo)*.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo)*.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo)*.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Minh Long là 15 công trình, dự án với tổng diện tích 35,80 ha. Trong đó:

- Có 12 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai năm 2013, với tổng diện tích 12,70 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 01 kèm theo)*.

- Có 03 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai năm 2013 (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi) với tổng diện tích: 23,10 ha *(Có Phụ biểu 02 kèm theo)*.

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của huyện Minh Long năm 2015:

Có 08 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1, Điều 58, Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 2,07 ha, đất rừng phòng hộ 3,12 ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 03 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Minh Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Minh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CN-XD VH-XH, KH-TH,CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN(TV166).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**21.689,69**	**6.650,06**	**5.859,52**	**1.729,21**	**3.720,48**	**3.730,42**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.589,20**	**6.356,36**	**5.727,58**	**1.570,94**	**3.480,05**	**3.454,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.055,11	232,52	71,46	171,25	218,52	361,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.009,50*	228,64	67,64	170,54	211,67	331,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	678,94	326,44	13,73	77,95	234,41	26,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.671,06	730,30	398,54	125,37	112,66	304,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.155,82	2.722,85	4.098,72	313,03	887,00	1.134,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.019,62	2.342,15	1.144,48	882,39	2.023,51	1.627,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,15	2,10	0,65	0,95	1,45	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,50				2,50	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**872,23**	**246,58**	**97,30**	**153,19**	**203,71**	**171,45**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,67			21,67	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	0,03		0,34	0,30	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,10				2,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	274,30	66,55	42,78	43,93	48,15	72,89
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,80	0,07			0,73	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	151,19	47,58	7,76	35,15	32,52	28,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,29	0,37	1,20	3,12	1,13	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	25,96	4,18	3,63	11,75	4,10	2,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,10	4,90			7,20	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	0,54	0,18	0,46	0,39	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,07			1,07		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	0,03		0,09		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	372,30	122,33	41,75	35,01	106,09	67,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**228,26**	**47,12**	**34,64**	**5,08**	**36,72**	**104,70**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất thu hồi		**13,34**	**0,35**	**3,65**	**2,36**	**4,58**	**2,40**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13,32**	**0,35**	**3,65**	**2,34**	**4,58**	**2,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,33			1,48	0,51	0,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,07*			*1,48*	*0,25*	*0,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,04	0,35	1,50	0,83	0,30	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,23		2,00	0,03	0,20	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,72		0,15		3,57	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,02**			**0,02**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02			0,02		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		**13,32**	**0,35**	**3,65**	**2,34**	**4,58**	**2,40**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**13,32**	**0,35**	**3,65**	**2,34**	**4,58**	**2,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,33			1,48	0,51	0,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*2,07*			*1,48*	*0,25*	*0,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,04	*0,35*	1,50	0,83	0,30	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,23		2,00	0,03	0,20	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,72		0,15		3,57	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2015 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		**2,32**		**1,00**	**0,62**		**0,70**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,32**		**1,00**	**0,62**		**0,70**
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,32		1,00	0,62		0,70
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN MINH LONG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung Ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Mở rộng tuyến Làng Bò - TL 628	0,60	Xã Long Mai	BDLN tờ số 9: 92, 105, 117, 128, 142, 144, 154, 162, 163, 172, 173, 187, 195, 196, 203, 206, 211, 214, 220, 224, 228, 233, 247, 234.	QĐ số 1312/QĐ-UBND ngày 16/09/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v phân khai kế hoạch vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135	269,00	269,00					
2	Khu sinh hoạt trung tâm xã	0,25	Xã Thanh An	BD địa chính tờ 26: 119, 155, 156, 157, 158, 160, 159. Tờ 27: 71, 72, 79, 80.	QĐ số 965/QĐ-UBND ngày 12/08/2014 của UBND huyện Minh Long v/vgiao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư để thực hiện năm 2015	184,35	184,35					Vốn 30A
3	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn huyện Minh Long	7,10	Xã Thanh An, xã Long Môn	Dọc theo 2 bên đường tỉnh 625	Công văn số 1276/BKHĐT-KTĐPLT ngày 06/03/2014 của Bộ kế hoạch và đầu tư v/v thẩm định nguồn vốn đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi,	3.936,00	3.936,00					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung Ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
4	Cầu Gò Rộc và hai bên đầu cầu	0,65	Xã Thanh An	BD địa chính tờ 36. 227, 220, 257, 258, 262, 265, 259, 260, 261, 267, 268, 300, 266, 263, 310, 311, 312, 313, 299, 309, 308, 307.	QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Minh Long v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển để chuẩn bị và thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn huyện	476,00		476,00				
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hóc Lế - thôn Làng Trê	0,15	Xã Long Môn	BDLN tờ số 9: 10. BDLN tờ số 5: 537.	QĐ số 1260/ QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v phê duyệt đề án thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2015	58,50	58,5					
6	Nhà thi đấu thể thao trung tâm huyện (gđ 1)	0,48	Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 13: 86, 106, 105, 128, 127, 139, 140, 138, 146, 147.	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Minh Long v/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn và phân khai danh mục đầu tư xây dựng cơ bản huyện Minh Long 2014,	360,00		100,00	260,00			
7	Kè chống sạt lở sông Phước Giang (Giai đoạn 2)	1,60	Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 4, 5, 9.	QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 26/08/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương để thực hiện các dự án cấp bách khắc phục hậu quả của cơn bão số 11 năm 2013	717,20	717,20					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung Ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
8	Cầu tràng suối Gò Nay và hai bên đầu cầu	0,35	Xã Long Sơn	BD địa chính tờ 15: 41, 51, 59, 76, 65, 77, 81.	QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Minh Long v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển để chuẩn bị và thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn huyện	250,25	250,25					Vốn 30A
9	MR trụ sở UBND xã Thanh An	0,25	Xã Thanh An	BD địa chính tờ 26: 152, 153, 154, 164, 165, 161, 162, 163, 166, 167, 168, 169, 207.	Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư để thực hiện năm 2015	193,750		155,00	38,75			
10	Mở rộng bãi rác huyện (gđ 1)	0,23	Xã Long Mai	BDLN tờ số 7: 666	QĐ số 722/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 của UBND huyện Minh Long v/v phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán công trình mở rộng khu xử lý rác thải xã Long Mai	284,70	284,70					
11	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Ông Vị - kè sông Phước Giang	0,36	Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 9: 32, 527. Tờ 4: 63, 71, 72, 55, 56, 45, 46, 47, 31, 32, 38, 39.	CV số 344/UBND-KTTH ngày 16/07/2014 của UBND huyện Minh Long v/v cho chủ trương đầu tư một số công trình trên địa bàn huyện	265,45			265,45			
12	Tuyến đường từ sân vận động huyện - nhà Bà Lài	0,68	Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 13: 123, 133, 125, 135, 137, 146, 155, 148, 190, 191, 192, 200, 210, 211.	CV số 344/UBND-KTTH ngày 16/07/2014 của UBND huyện Minh Long v/v cho chủ trương đầu tư một số công trình trên địa bàn huyện	383,00			383,00			
	TỔNG CỘNG	**12,70**				**7.378,20**	**5.700,00**	**731,00**	**947,20**			

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 (THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Trường bắn quân sự huyện (Mong Cầy)	1,00		1,00	RSX	Xã Long Mai	BDLN tờ số 8: 344, 676.	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Minh Long v/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn và phân khai danh mục đầu tư xây dựng cơ bản huyện Minh Long 2014.
2	QH nhà máy dăm keo (Công ty Mỹ Yên)	2,10		2,10	LUK, RSX	Xã Long Mai	BDLN tờ số : 198, 199, 215. BD địa chính tờ16: 73, 83, 91, 93.	Ngoài QHSDĐ
3	Khu du lịch Thác Trắng - Hồ Đồng Cần	20,00		20,00	CLN, RPH, RSX, SON, DGT, CSD	Xã Thanh An	BDLN tờ số 5; BD địa chính tờ 37	CV số 1899/UBND-VX ngày 16/05/2014 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi v/v chấp thuận cho Công ty TNHH Một thành viên Thác trắng đầu tư dự án Khu du lịch sinh thái Thác trắng - Đập Đồng Cần tại xã Thanh An.
	TỔNG	**23,10**		**23,10**				

Phụ lục 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN MINH LONG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 25 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Khu sinh hoạt trung tâm xã	0,25	0,16		Xã Thanh An	BD địa chính tờ 26: 119, 155, 156, 157, 158, 160, 159. Tờ 27: 71, 72, 79, 80.	Trong QH 1201
2	Khu du lịch Thác Trắng - Hồ Đồng Cần	20,00		3,12	Xã Thanh An	BDLN tờ số 5; BD địa chính tờ 37	Trong QH 871
3	Nhà thi đấu thể thao trung tâm huyện (gđ 1)	0,48	0,48		Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 13: 86, 106, 105, 128, 127, 139, 140, 138, 146, 147.	Trong QH 1201
4	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Ông Vị - kè sông Phước Giang	0,36	0,23		Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 9: 32, 527. Tờ 4: 63, 71, 72, 55, 56, 45, 46, 47, 31, 32, 38, 39.	Trong QH 1201
5	Tuyến đường từ sân vận động huyện - nhà Bà Lài	0,68	0,32		Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 13: 123, 133, 125, 135, 137, 146, 155, 148, 190, 191, 192, 200, 210, 211.	Trong QH 1201
6	Kè chống sạt lở sông Phước Giang (Giai đoạn 2)	1,60	0,45		Xã Long Hiệp	BD địa chính tờ 4, 5, 9.	Trong QH 1201
7	Cầu Gò Rộc và hai bên đầu cầu	0,65	0,25		Xã Thanh An	BD địa chính tờ 36. 227, 220, 257, 258, 262, 265, 259, 260, 261, 267, 268, 300, 266, 263, 310, 311, 312, 313, 299, 309, 308, 307.	Trong QH 1201
8	Mở rộng trụ sở UBND Xã Thanh An	0,25	0,18		Xã thanh An	BD địa chính tờ 26: 152, 153, 154, 164, 165, 161, 162, 163, 166, 167, 168, 169, 207.	Trong QH 1202
	Tổng	**24,27**	**2,07**	**3,12**			